

Số: 1120 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 14 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 huyện Duyên Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 300/TTr-STNMT ngày 06 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Đính kèm Phụ lục 1).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 2).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: (Đính kèm Phụ lục 3).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Duyên Hải (02 bản);
- LĐVP; các Phòng: KT, THNV;
- Lưu: VT, NN.06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

Phụ lục 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất
(Kèm theo Quyết định số 1120 /QĐ-UBND ngày 14 /6/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		30.540,45	100,00	30.540	0,45	30.540,45	100,00
1	Đất nông nghiệp	23.946,59	78,41	20.399	-486,22	19.912,78	65,20
1.1	Đất lúa nước	3.588,94	11,75	3.052	-	3.052,00	9,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.349,25	7,69	2.764	-	2.764,00	9,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.184,05	3,88	396	412,82	808,82	2,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.724,93	5,65	284	-2,54	281,46	0,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.688,01	15,35	796	-	796,00	2,61
1.5	Đất rừng sản xuất	-	-	4.295	-	4.295,00	14,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	12.531,57	41,03	11.353	-805,57	10.547,43	34,54
1.7	Đất làm muối	222,02	0,73	190	-90,00	100,00	0,33
1.8	Đất nông nghiệp khác	7,06	0,02	-	32,06	32,06	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	6.284,14	20,58	9.889	649,77	10.538,77	34,51
2.1	Đất quốc phòng	11,04	0,04	100	-0,79	99,21	0,32
2.2	Đất an ninh	-	-	3	0,54	3,54	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	2.821	46,00	2.867,00	9,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,40	0,01	303	55,71	358,71	1,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,74	0,01	24	-	24,00	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.646,66	5,39	2.036	67,40	2.103,40	6,89
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	-	-	3	-	3,00	0,01
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	1,33	-	8	-	8,00	0,03
-	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	21,77	0,07	200	0,49	200,49	0,66
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	3,77	0,01	19	0,59	19,59	0,06
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	0,45	-	-	0,45	0,45	-
-	<i>Đất giao thông</i>	619,61	2,03	-	954,29	954,29	3,12
-	<i>Đất thủy lợi</i>	993,42	3,25	-	894,78	894,78	2,93
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	1,79	0,01	-	11,65	11,65	0,04
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	0,46	-	-	5,33	5,33	0,02

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất chợ	4,05	0,01	-	5,80	5,80	0,02
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	1	-1,00	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,93	0,02	14	-10,30	3,70	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	299,05	0,98	315	384,53	699,53	2,29
2.12	Đất ở tại đô thị	55,51	0,18	44	16,31	60,31	0,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,56	0,03	28	1,86	29,86	0,10
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	0,15	0,15	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	62,79	0,21	63	0,88	63,88	0,21
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	35,43	0,12	41	-0,45	40,55	0,13
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,29	-	-	5,27	5,27	0,02
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,29	-	-	205,89	205,89	0,67
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,09	0,01	-	2,05	2,05	0,01
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.110,31	13,46	-	3.908,58	3.908,58	12,80
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	40,02	0,13	-	63,11	63,11	0,21
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	309,72	1,01	252	-163,10	88,90	0,29
4	Đất khu kinh tế*	-	-	25.075	-	25.075,00	82,10
5	Đất đô thị*	526,28	1,72	3.489	-	3.489,00	11,42

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp	HNK/LNP	2,30	-	-	-	-	-	-	2,30
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,08	-	0,04	0,04	-	-	-	-
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	HNK/NKR(a)	0,42	-	-	-	0,42	-	-	-
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp	CLN/LNP	331,34	-	-	-	-	-	-	331,34
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	CLN/NKR(a)	16,64	-	0,25	0,26	16,13	-	-	-
2.11	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	4.292,46	-	-	-	-	489,00	2.947,46	856,00
2.12	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất lâm nghiệp	NTS/LNP	70,35	-	-	-	-	37,85	-	32,50
2.13	Đất làm muối chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	LMU/NKR(a)	32,02	-	-	-	-	-	32,02	-
2.14	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,09	-	-	-	-	0,09	-	-

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích
(Kèm theo Quyết định số 1120 /QĐ-UBND ngày 14 /6/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		220,82	6,16	-	-	-	111,73	102,93	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất lúa nước	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	220,82	6,16	-	-	-	111,73	102,93	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,00	-	-	-	-	-	37,00	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,28	-	-	-	-	106,28	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	14,40	6,16	-	-	-	2,31	5,93	-

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,35	-	-	-	-	1,35	-	-
-	Đất thể dục thể thao	DTT	5,74	5,74	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	7,31	0,42	-	-	-	0,96	5,93	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	60,00	-	-	-	-	-	60,00	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,14	-	-	-	-	3,14	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên